

Phụ lục: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2026 xã Châu Sơn
(Kèm theo Báo cáo số 491 /BC-UBND ngày 14 /8/2026 của UBND xã Châu Sơn)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH năm 2026	Ước thực hiện		So sánh (%)	
				Quý III	9 tháng đầu năm 2026	Kế hoạch	Cùng kỳ
I	KINH TẾ						
1	Tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn xã	%	10,2	2,63	7,39	72,46	111,2
	Trong đó:						
	- Nông, lâm, thủy sản	%	9,2	2,39	6,72	73	109,24
	- Công nghiệp - xây dựng	%	10,71	2,75	7,74	72,3	112,05
	- Thương mại - dịch vụ	%	10,1	2,6	7,28	72,08	111,67
	- Thuế trừ trợ cấp sản phẩm			15,19	11,67		
2	Cơ cấu kinh tế:						
	- Nông, lâm, thủy sản	%	27,43	27,64	27,63	100,73	109,24
	- Công nghiệp - xây dựng	%	57,49	57,32	57,37	99,79	112,05
	- Thương mại - dịch vụ	%	15,08	15,04	15	99,47	111,67
	- Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	%					
3	Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng	tỷ đồng	110,15	28,34	79,39	72,08	111,67
4	Tổng kim ngạch XNK:	Triệu USD	15,56	2,1	10,29	66,14	111,53
	- Xuất khẩu	Triệu USD	15,56	2,1	10,29	66,14	111,53

	- Nhập khẩu	Triệu USD					
5	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	50	9	38,5	77	
6	Ngân sách						
	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng	9.966	3585,42	6985,42	70,09	1098,57
	Thu điều tiết	Triệu đồng	8.665	846	4023	46,43	
	Chi ngân sách	Triệu đồng	104.802	40000	90332	86,19	395,9
7	Giao thông						
	Tỷ lệ đường xã được rải nhựa hoặc bê tông	%	100	90,05	90,05	90,05	100
	Tỷ lệ đường thôn được cứng hoá	%	100	72,7	72,7	72,7	100
8	Phân đầu thành lập Doanh nghiệp,hợp tác		3	1	3	100	
9	Nông nghiệp						
	Tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm	Ha	735	484	787,09	107,09	105,75
	Cây lương thực có hạt:						
	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Ha	584		631	108,05	110,78
	<i>Trong đó: - Lúa</i>	Ha	422	379	484	114,69	118,6
	<i>- Ngô</i>	Ha	162	35	172	106,17	91,02
10	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	2.900		1205,7	41,58	134,15
	<i>Trong đó: - Lúa</i>	Tấn	2.115	541,8	541,8	25,62	210,1
	<i>- Ngô</i>	Tấn	785	663,9	663,9	84,57	103,6
11	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	kg	472,5				

12	Đàn gia súc, gia cầm:						
	- Đàn Trâu	<i>con</i>	50	15	25	50	56,82
	- Đàn Bò	<i>con</i>	200	35	242	121	105,61
	- Đàn Lợn	<i>con</i>	800	102	882	110,25	170,43
	- Đàn Gia cầm	<i>con</i>	53.000	64683	104550	197,26	283,64
	- Đàn Dê	<i>con</i>	80		16	20	11,76
13	Lâm nghiệp						
	Tổng diện tích trồng rừng	Ha	520	115	425	81,73	10,63
	Sản lượng gỗ khai thác	<i>m3</i>	60.000	108	52000	86,67	25,99
	Nhựa thông	<i>tấn</i>	1.200	680	850	70,83	46,67
II	CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI						
1	Giáo dục						
	Phát triển thêm trường học đạt chuẩn quốc gia	<i>Trường</i>	1		1	100	100
2	Lao động						
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	<i>%</i>	79	78,9	79	100	100
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	<i>%</i>	56,54	56,25	56,45	99,83	100
3	Y tế						
	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	<i>%</i>	91	92,8	92,8	101,98	101,96
4	Văn hóa						
	Tỷ lệ gia đình văn hóa:	<i>%</i>	93,5				

	Tỷ lệ thôn văn hóa, cơ quan, đơn vị văn hóa: 100%	%	96,5				
5	Giảm nghèo						
	Tỷ lệ hộ nghèo theo đa chiều giảm 2%	%	6,3				
III	CÁC CHỈ TIÊU VỀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG, CCHC, QP-AN						
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	77,5	77,5	77,5	100	105,33
2	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở khu dân cư được thu gom, phân loại và xử lý	%	75	75	75	100	100
3	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch hợp quy chuẩn	%	68	68	68	100	100
4	Cải cách hành chính						
	Tỷ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC được số hoá	%	100	100	100	100	100
	TTHC được xử lý trực tuyến	%	80	99	99	123,75	151
5	Tỷ lệ tiếp nhận, xử lý tố giác, tin báo về tội phạm hằng năm	%	100	100	100	100	100
6	Tỷ lệ tuyển quân	%	100		100	100	100

